

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

725 Quốc lộ 14 - Tp. Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271.3870297 ; 3870296 - fax : 0271.3870297

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Quý II.2020

Nơi nhận

- _ Bộ tài chính
- _ Ủy Ban nhân dân tỉnh
- _ Sở Tài chính tỉnh
- _ Phòng PC 46 công an tỉnh
- _ NH ĐT & PT Bình Phước
- _ Lưu

Tháng 7/2020

Địa chỉ: 725 QL 14, P. Tân Bình, Tp.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

MST: 3800100513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		475.619.878.743	619.596.390.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		290.666.323.471	452.198.427.536
1. Tiền	111		260.766.323.471	190.397.520.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.900.000.000	261.800.906.890
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		66.293.439.356	63.154.627.393
1. Chứng khoán kinh doanh	121		490.000.000	490.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.803.439.356	62.664.627.393
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.823.110.100	93.039.600.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		104.957.110.355	91.793.978.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.022.015.658	1.101.139.658
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		843.984.087	144.483.137
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.585.225.044	2.256.148.072
1. Hàng tồn kho	141		1.585.225.044	2.256.148.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.251.780.772	8.947.586.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.244.415.978	8.932.820.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.007.364.794	14.766.783
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.592.067.396	110.177.853.995
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000	22.000.000



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000	22.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		94.255.758.987	96.133.085.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221		79.524.218.357	81.316.337.095
- Nguyên giá	222		130.291.087.282	130.291.087.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.766.868.925)	(48.974.750.187)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		14.731.540.630	14.816.748.305
- Nguyên giá	228		15.630.750.000	15.643.754.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(899.209.370)	(827.006.240)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		95.011.454	95.011.454
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.011.454	95.011.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.500.000.000	12.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.500.000.000	12.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.719.296.955	1.427.757.141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.719.296.955	1.427.757.141
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		584.211.946.139	729.774.244.903

0100
CÔNG
TNHH
SỐ KIẾ
CH VỤ
INH P
XOÀI

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		186.969.431.022	485.274.244.903
I. Nợ ngắn hạn	310		136.132.876.122	434.437.690.003
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.034.783.376	3.546.563.066
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.650.000	15.218.182
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		77.533.499.408	362.014.345.115
4. Phải trả người lao động	314		970.393.190	7.987.459.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	229.041.096
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.129.234.460	2.691.319.756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50.000.000.000	50.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.461.315.688	7.953.743.739
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		50.836.554.900	50.836.554.900
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
14. Quỹ dự phòng Rủi ro trả thưởng	354		50.836.554.900	50.836.554.900
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		397.242.515.117	244.500.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		397.242.515.117	244.500.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		244.500.000.000	244.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152.742.515.117	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		152.742.515.117	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		584.211.946.139	729.774.244.903

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Tài sản, Giấy tờ có giá thế chấp	03		196.014.323.402	164.560.134.436
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		1.752.216.046	1.752.216.046
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	06		95.880.000.000	79.196.000.000

Ngày 19 tháng 7 năm 2020

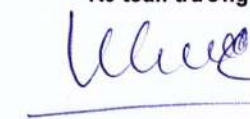
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Chi Lan Chi



Nguyễn Xuân Cường





Nguyễn Đăng Khoa



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		356.481.658.150	498.234.808.402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		46.159.984.981	64.594.443.083
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		310.321.673.169	433.640.365.319
4. Giá vốn hàng bán + Chi phí Kinh doanh	11		217.586.600.771	359.701.130.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		92.735.072.398	73.939.234.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.229.338.317	1.367.880.011
7. Chi phí tài chính	22		1.109.041.096	1.412.821.918
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.109.041.096	1.412.821.918
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.077.202.297	23.847.958.672
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		65.778.167.322	50.046.334.130
12. Thu nhập khác	31		8.122.273	45.580.556
13. Chi phí khác	32		68.751.651	32.154.546
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(60.629.378)	13.426.010
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65.717.537.944	50.059.760.140
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.794.264.664	10.014.882.028
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		51.923.273.280	40.044.878.112
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Ngày 19 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Xuân Cử



Nguyễn Đăng Khoa

Phan Thị Lan Chi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu (01=01.1+01.2+01.3)	01.	356.481.658.150	498.234.808.402	1.034.471.489.007	1.039.022.830.553
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số :	01.1	354.113.831.817	495.339.579.356	1.029.828.018.168	1.032.318.032.446
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1	350.398.472.727	487.770.127.273	1.019.945.654.545	1.016.178.863.637
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2	-	-	-	-
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3	-	-	-	-
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4	3.494.745.454	7.453.936.363	9.495.909.091	15.845.481.817
1.1.5. Doanh thu khác (phế liệu)	01.1.5	220.613.636	115.515.720	386.454.532	293.686.992
1.2. Doanh thu kinh doanh khác (KS)	01.2	2.367.826.333	2.895.229.046	4.643.470.839	6.704.798.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2+02.3)	02.	46.159.984.981	64.594.443.083	134.274.986.561	134.611.871.146
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1	46.159.984.981	64.594.443.083	134.274.986.561	134.611.871.146
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1	45.704.148.617	63.622.190.514	133.036.389.723	132.545.069.170
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2	-	-	-	-
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3	-	-	-	-
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4	455.836.364	972.252.569	1.238.596.838	2.066.801.976
2.1.5. Giảm trừ doanh thu khác (PL)	02.2	-	-	-	-
2.2. Giảm trừ doanh thu khác (KS)	02.3	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	310.321.673.169	433.640.365.319	900.196.502.446	904.410.959.407
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1	307.953.846.836	430.745.136.273	895.553.031.607	897.706.161.300
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1	304.694.324.110	424.147.936.759	886.909.264.822	883.633.794.467
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2	-	-	-	-
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3	-	-	-	-
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4	3.038.909.090	6.481.683.794	8.257.312.253	13.778.679.841
3.1.5. Doanh thu thuần bán vé PL	10.1.5	220.613.636	115.515.720	386.454.532	293.686.992
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2	2.367.826.333	2.895.229.046	4.643.470.839	6.704.798.107
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11	217.586.600.771	359.701.130.610	664.569.246.085	729.649.336.470
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1	215.471.801.287	356.039.632.810	660.080.439.919	721.867.346.903
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1	148.360.824.000	267.624.430.000	471.128.361.000	537.088.710.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2	67.110.977.287	88.415.202.810	188.952.078.919	184.778.636.903



CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2	2.114.799.484	3.661.497.800	4.488.806.166	7.781.989.567
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	92.735.072.398	73.939.234.709	235.627.256.361	174.761.622.937
5.1. LN Gộp từ KD Xổ số (20.1=10.1-11.1)	20.1	92.261.431.913	74.589.987.743	235.086.137.156	175.545.127.405
5.2. LN gộp từ KD bán vé phế liệu (20.2=10.2)	20.2	220.613.636	115.515.720	386.454.532	293.686.992
5.2. LN gộp từ KD DV KS khác (20.3=10.3-11.2)	20.3	253.026.849	(766.268.754)	154.664.673	(1.077.191.460)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.229.338.317	1.367.880.011	6.549.929.592	7.646.449.889
7. Chi phí tài chính	22	1.109.041.096	1.412.821.918	2.085.479.452	2.242.191.781
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.109.041.096	1.412.821.918	2.085.479.452	2.242.191.781
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.077.202.297	23.847.958.672	49.148.993.054	43.405.919.505
10 Lợi nhuận thuần (30= 20+(21-22)+(24+25)	30	65.778.167.322	50.046.334.130	190.942.713.447	136.759.961.540
11. Thu nhập khác	31	8.122.273	45.580.556	216.115.003	274.521.466
12. Chi phí khác	32	68.751.651	32.154.546	83.809.080	51.979.558
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(60.629.378)	13.426.010	132.305.923	222.541.908
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	65.717.537.944	50.059.760.140	191.075.019.370	136.982.503.448
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13.794.264.664	10.014.882.028	38.332.504.253	26.569.025.692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	51.923.273.280	40.044.878.112	152.742.515.117	110.413.477.756

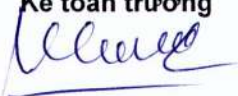
Ngày 19 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



Phan Chi Lan Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Cử

Giám đốc



Nguyễn Đăng Khoa



BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
A	DOANH THU		
I	Hoạt động kinh doanh xổ số	354.113.831.817	495.339.579.356
1	Doanh thu xổ số truyền thống	350.398.472.727	487.770.127.273
2	Doanh thu xổ số lô tô tự chọn	3.494.745.454	7.453.936.363
3	Doanh thu khác (phế liệu -5118)	220.613.636	115.515.720
II	Hoạt động kinh doanh khác	3.605.286.923	4.308.689.613
1	Doanh thu từ HĐKD DV khác	2.367.826.333	2.895.229.046
2	Doanh thu hoạt động tài chính	1.229.338.317	1.367.880.011
3	Thu nhập khác	8.122.273	45.580.556
B	CHI PHÍ	-	
I	Chi phí nghiệp vụ KD XSKT	242.588.164.552	379.864.381.868
1	Chi trả thưởng	148.360.824.000	267.624.430.000
a	Xổ số truyền thống	145.683.000.000	262.742.200.000
b	Xổ số tự chọn	2.677.824.000	4.882.230.000
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	-	-
3	Chi hoa hồng đại lý	58.392.381.000	81.711.970.500
4	Chi uỷ quyền trả thưởng	276.051.648	431.423.060
5	Chi phí khác	35.558.907.904	30.096.558.308
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác	3.253.431.263	5.129.683.878
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN		
I	Các khoản phải nộp	103.842.076.882	266.246.826.349
1	Thuế GTGT	34.695.110.717	49.022.959.342
2	Thuế TTĐB	46.159.984.981	64.594.443.083
3	Thuế TNDN	13.794.264.664	10.014.882.028
4	Các khoản thuế khác	664.567.047	741.582.498
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ	-	124.987.641.720
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	8.528.149.473	16.885.317.678
II	Các khoản đã nộp	92.961.902.346	207.972.262.450
1	Thuế GTGT	34.815.806.988	50.579.377.278
2	Thuế TTĐB	46.377.047.431	66.620.504.350
3	Thuế TNDN	-	-
4	Các khoản thuế khác	836.995.450	921.974.698
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ	-	71.500.000.000
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	10.932.052.477	18.350.406.124
D	KẾT QUA KINH DOANH (lãi +/- lỗ -) sau thuế TN	51.923.273.280	40.044.878.112

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

Phạm Thị Lan Chi

Nguyễn Xuân Cử



Nguyễn Đăng Khoa

Địa chỉ: 725 QL 14, P. Tân Bình, Tp.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

MST: 3800100513

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II Năm 2020

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		455.296.680.796	562.436.086.154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.620.918.123)	(12.605.635.927)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.625.397.084)	(5.682.007.436)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.109.041.096)	(1.412.821.918)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.224.597.755	26.419.072.169
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(259.616.418.784)	(425.195.471.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		191.549.503.464	143.959.221.631
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(850.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15.680.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		121.708.200	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		539.239.396	942.215.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(189.052.404)	13.622.215.788
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	20.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(71.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(51.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		191.360.451.060	106.081.437.419
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.305.872.411	157.037.118.586
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		290.666.323.471	263.118.556.005

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 01 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

Phan Thị Lan Chi

Nguyễn Xuân Cử



Nguyễn Đăng Khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Hoạt động xổ số và kinh doanh các dịch vụ tổng hợp
- 4- Chu kỳ SXKD : Thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5- Tổ chức HĐQT : Gồm Trụ sở chính và Chi nhánh **Khách sạn Bombo**, hạch toán báo sổ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Kế toán DN- kết hợp TT168 và TT200
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: VND
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Nhập trước, xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính). Đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; Giá gốc
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác; Tiền gửi có kỳ hạn
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Ghi nhận vào chi phí khi phát sinh
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

Công cụ, dụng cụ

Đường thẳng

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Dựa trên các ước tính hợp lý

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Số vốn thực tế

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
_ Tiền mặt	45.577.830.978	41.490.585.894
_ Tiền gửi ngân hàng	215.188.492.493	148.906.934.752
_ Tiền gửi NH có kì hạn dưới 03 tháng	29.900.000.000	261.800.906.890
Cộng	290.666.323.471	452.198.427.536

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

1. Chứng khoán kinh doanh	490.000.000	490.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65.803.439.356	62.664.627.393
Cộng	66.293.439.356	63.154.627.393

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	104.957.110.355	91.793.978.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.022.015.658	1.101.139.658
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	843.984.087	144.483.137
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng	106.823.110.100	93.039.600.982

<u>Chi tiêu</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	162.725.201	175.401.845
- Công cụ, dụng cụ	180.104.214	34.649.668
- Chi phí SX, KD dở dang	1.213.990.500	2.002.100.000
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	28.405.129	43.996.559
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.585.225.044	2.256.148.072

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong
năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc
hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thu nhập sau thuế nộp thừa	4.001.000.000	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các loại thuế khác	6.364.794	14.766.783
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	4.007.364.794	14.766.783

06- Tài sản ngắn hạn khác

- Chi phí phân bổ ngắn hạn	6.244.415.978	8.932.820.142
- ...		
- Phải thu nội bộ khác		
Cộng	6.244.415.978	8.932.820.142

07- Phải thu dài hạn khác

- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Phải thu dài hạn khác	22.000.000	22.000.000
Cộng	22.000.000	22.000.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Chi tiêu						
Nguyên giá						
* Số dư đầu kỳ	79.812.131.947	30.548.765.027	3.937.171.245	4.879.283.199	11.113.735.864	130.291.087.282
* Mua trong kỳ						-
* Số dư cuối kỳ	79.812.131.947	30.548.765.027	3.937.171.245	4.879.283.199	11.113.735.864	130.291.087.282
Giá trị hao mòn lũy kế						
* Số dư đầu kỳ	11.963.822.216	27.240.636.591	2.753.890.573	3.601.001.872	4.319.183.744	49.878.534.996
* Khấu hao trong kỳ	419.548.791	99.261.810	84.979.646	125.592.606	158.951.076	888.333.929
* Số dư cuối kỳ	12.383.371.007	27.339.898.401	2.838.870.219	3.726.594.478	4.478.134.820	50.766.868.925
Giá trị còn lại						
* Tại ngày đầu kỳ	67.848.309.731	3.308.128.436	1.183.280.672	1.278.281.327	6.794.552.120	80.412.552.286
* Tại ngày cuối kỳ	67.428.760.940	3.208.866.626	1.098.301.026	1.152.688.721	6.635.601.044	79.524.218.357
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
* Tại ngày đầu kỳ	431.697.546	25.107.517.756	442.101.836	478.110.709		26.459.427.847
* Tại ngày cuối kỳ	431.697.546	25.107.517.756	1.369.153.654	478.110.709		27.386.479.665

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

974.728.790

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

27.386.479.665

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Tổng cộng
Nguyên giá				
_ Số dư đầu kỳ		14.475.500.000	1.155.250.000	15.630.750.000
_ Mua trong kỳ		-	-	-
- Giảm khác			-	-
_ Số dư cuối kỳ		14.475.500.000	1.155.250.000	15.630.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
_ Số dư đầu kỳ			863.107.805	863.107.805
_ Khấu hao trong kỳ			36.101.565	36.101.565
_ Số dư cuối kỳ			899.209.370	899.209.370
Giá trị còn lại				
_ Tại ngày đầu kỳ		14.475.500.000	292.142.195	14.767.642.195
_ Tại ngày cuối kỳ		14.475.500.000	256.040.630	14.731.540.630

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

95.011.454

95.011.454

95.011.454

95.011.454

11- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư vào công ty liên kết

+ Giá gốc

+ Giá hợp lý

+ Dự phòng

- Đầu tư dài hạn khác

Số cuối năm

Số đầu năm

490.000.000

490.000.000

-

-

-

-

12.500.000.000

12.500.000.000

12- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Chi tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị		Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

<u>Chi tiêu</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí CCDC, sửa chữa VP, cp khác phân bổ từ 12-36 tháng	1.719.296.955	1.427.757.141
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
_ Chi phí lãi vay cho dự án BOT		
Cộng	1.719.296.955	1.427.757.141
15- Nợ phải trả ngắn hạn		
- Phải trả người bán ngắn hạn	1.034.783.376	3.546.563.066
- Người mua trả tiền trước	3.650.000	15.218.182
- Phải trả người lao động	970.393.190	7.987.459.049
- Chi phí phải trả ngắn hạn	-	229.041.096
Cộng	2.008.826.566	11.778.281.393
16- Phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	0
- Kinh phí công đoàn	97.591.976	97.591.976
_ Bảo hiểm xã hội, BHYT	3.260.330	-
- Hoa hồng còn lại phải trả đại lý	-	-
- Chi phí uỷ quyền trả thưởng	115.956.554	139.027.780
- Doanh thu chưa thực hiện	213.460.000	0
- Tạm thu thuế TNDL vé LTTC	1.600.950	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	647.364.650	2.404.700.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	50.000.000
Cộng	1.129.234.460	2.691.319.756
17- Vay và nợ ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
18- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc		
- Chi phí dự phòng Rủi ro trả thưởng	50.836.554.900	50.836.554.900
Cộng	50.836.554.900	50.836.554.900
19- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.461.315.688	7.953.743.739

<u>Chi tiêu</u>	<u>Số đầu quý</u>	<u>Trích lập (tăng)</u>	<u>Chi trong quý</u>	<u>Số dư cuối quý</u>
_ Quỹ Khen thưởng	4.349.688.462	729.032.554	754.142.554	4.324.578.462
_ Quỹ Phúc lợi	1.278.612.226	-	501.500.000	777.112.226
_ Quỹ Khen thưởng ban điều hành quản lý	359.625.000	-	-	359.625.000
Cộng	5.987.925.688	729.032.554	1.255.642.554	5.461.315.688

20- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

<u>Chi tiêu</u>	<u>Số dư đầu quý</u>	<u>Phải nộp tr. Quý</u>	<u>Thực nộp tr. Quý</u>	<u>Số dư cuối quý</u>
- Thuế giá trị gia tăng	15.806.235.183	34.695.110.717	34.815.806.988	15.685.538.912
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.445.427.389	46.159.984.981	46.377.047.431	21.228.364.939
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.538.239.589	13.794.264.664	-	37.332.504.253
- Thu nhập sau thuế TNDN	(4.001.000.000)	-	-	(4.001.000.000)
- Thuế thu nhập cá nhân (KTX)	4.559.480.711	5.594.727.800	7.980.975.200	2.173.233.311
- Thuế thu nhập cá nhân (Đ lý)	1.171.704.328	2.933.421.673	2.951.077.277	1.154.048.724
- Thuế thu nhập cá nhân (CNV)	120.837.672	426.292.669	599.471.072	(52.340.731)
- Thuế thu nhập cá nhân (10% HĐ)	11.400.000	24.650.000	23.900.000	12.150.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(6.364.794)	190.000.000	190.000.000	(6.364.794)
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	23.624.378	23.624.378	-
Cộng	62.645.960.078	103.842.076.882	92.961.902.346	73.526.134.614

21- Vay và nợ dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành
- Nợ dài hạn
- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng**22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

23- Vốn chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
23.1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	244.500.000.000	-	-	244.500.000.000
23.2	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
23.3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	152.742.515.117		152.742.515.117
	Cộng	244.500.000.000	152.742.515.117	-	397.242.515.117

23.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ tăng trong quỹ được bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển

23.2 Quỹ đầu tư phát triển

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
_ Số đầu kỳ	-	-
_ Bổ sung từ lợi nhuận sau thuế	-	
_ Chuyển tăng vốn CSH	-	
_ Số cuối kỳ	-	-

23.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang chưa PP	-	-
_ Phân phối lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển		
+ Trích Quỹ Khen thưởng		
+ Trích Quỹ Phúc lợi		
+ Trích Quỹ Khen thưởng Ban quản lý điều hành		
+ Lợi nhuận còn lại đã nộp NSNN		-
_ Lợi nhuận năm trước còn lại		-
* Lợi nhuận sau thuế năm nay (quý 1 & 2)	152.742.515.117	
* Tổng lợi nhuận sau thuế còn lại lũy kế chưa PP	152.742.515.117	-

24- Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp

đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

<u>Chi tiêu</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong		
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		(Đơn vị tính: VND)
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng (XS)	353.893.218.181	495.224.063.636
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (KS)	2.367.826.333	2.895.229.046
- Doanh thu bán vé phế liệu	220.613.636	115.515.720
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	356.481.658.150	498.234.808.402
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	46.159.984.981	64.594.443.083
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	46.159.984.981	64.594.443.083
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	307.733.233.200	430.629.620.553
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.367.826.333	2.895.229.046
- Doanh thu thuần bán vé phế liệu	220.613.636	115.515.720
Cộng	310.321.673.169	433.640.365.319
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	215.471.801.287	356.039.632.810
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.114.799.484	3.661.497.800
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	217.586.600.771	359.701.130.610
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.229.338.317	1.367.880.011
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.229.338.317	1.367.880.011

<u>Chi tiêu</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1.109.041.096	1.412.821.918
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.109.041.096	1.412.821.918
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.794.264.664	10.014.882.028
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	13.794.264.664	10.014.882.028
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	14.172.452.753	12.785.796.109
- Chi phí vật liệu quản lý	253.813.078	375.794.304
- Chi phí đồ dùng văn phòng	347.146.079	415.968.266
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.080.563	384.056.274
- Thuế, phí và lệ phí	190.887.169	327.351.046
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.148.916.305	2.062.381.005
- Chi phí khác bằng tiền	8.602.906.350	7.496.611.668
Cộng	27.077.202.297	23.847.958.672

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu



Phan Chi Lan Chi

Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Cử

Giám đốc



Nguyễn Đăng Khoa

